

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – VĂN PHÒNG CÔNG TY

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH



**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES[®])**

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 – 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 – 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	07 – 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	11 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (tên giao dịch là: Ben Thanh Services Joint Stock Company) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3127/QĐ-UB ngày 16 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305246978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2007 và đã đăng ký thay đổi lần 15 ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Công ty đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05 tháng 01 năm 2011 theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN ngày 03 tháng 11 năm 2010 và Thông báo số 1137/TB-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : BSC
Vốn điều lệ : 31.507.470.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : +84 (28) – 3914 0933
Fax : +84 (28) – 3914 0934
Mã số thuế : 0 3 0 5 2 4 6 9 7 8

2.2 Các đơn vị trực thuộc

- Trung tâm Dịch vụ Kho Vận.
Địa chỉ: 504 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh;
- Trung tâm Dịch vụ Bến Thành.
Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh;
- Trung tâm kinh doanh Nhà hàng và Khách sạn Đakao.
Địa chỉ: 26 Nguyễn Văn Thủ, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;

3. Ngành nghề hoạt động

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;

28
SỞ
NH
JAN
JAI
TP.

- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện).

4. Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 26/11/2014
Ông Trương Quang Thống	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/07/2016
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 17/03/2016
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 18/03/2016
Ông Vũ Đình Thi	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 05/01/2016

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Lại Thị Thanh Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 07/11/2016
Ông Đào Phúc Long Phi	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/03/2016
Ông Phạm Tuấn Cường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2015

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Đình Thi	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 07/11/2016
Ông Trương Quang Thống	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 18/10/2007
Bà Võ Thúy Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 18/10/2007

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này Bà Nguyễn Thị Hương Giang – Chủ tịch HĐQT.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Văn phòng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết

172
IT
AHI
VA
IV
HO

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2017.



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

Chủ tịch

UHA
U.V
I.E.T
CHI



Số: 2300/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty CP Dịch vụ Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”), được lập ngày 01 tháng 8 năm 2017, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét, phạm vi của báo cáo tài chính giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKH kiểm toán số 1512-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.188.044.407	39.830.567.009
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	4.578.813.586	18.618.296.664
111	1. Tiền		4.578.813.586	4.618.296.664
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	14.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		31.000.000.000	17.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	31.000.000.000	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.570.658.850	3.830.405.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	102.398.560	190.398.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	90.250.000	128.091.392
133	3. Phải thu nội bộ		638.980.203	484.678.214
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.5a	3.739.030.087	3.027.236.886
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.571.971	381.865.293
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6a	38.571.971	150.729.162
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.14	-	231.136.131
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		3.154.729.308	3.719.269.986
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		540.000.000	277.200.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	5.5b	1.272.566.805	1.009.766.805
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(732.566.805)	(732.566.805)
220	II. Tài sản cố định		532.730.097	618.058.017
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	532.730.097	618.058.017
222	- Nguyên giá		3.340.306.693	3.340.306.693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.807.576.596)	(2.722.248.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.8	-	-
228	- Nguyên giá		97.200.000	97.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.200.000)	(97.200.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	5.9	431.399.038	454.717.894
231	- Nguyên giá		1.692.544.068	1.692.544.068
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.261.145.030)	(1.237.826.174)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.10	575.138.055	1.095.138.055
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		575.138.055	575.138.055
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		878.238.342	1.398.238.342
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(878.238.342)	(878.238.342)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.075.462.118	1.274.156.020
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.6b	644.537.295	1.035.141.503
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	430.924.823	239.014.517
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.342.773.715	43.549.836.995

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BÊN THÀNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		7.259.000.440	11.874.987.781
310	I. Nợ ngắn hạn		3.113.000.440	7.881.200.564
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	5.12	366.283.402	366.283.402
312	2. Người mua trả tiền trước		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.13	323.103.926	239.791.773
314	4. Phải trả người lao động	5.14	445.000.000	1.196.140.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.15a	1.024.632.394	165.922.774
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	4.601.867.429
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	5.16a	646.228.891	1.147.996.225
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.17	307.751.827	163.198.527
330	II. Nợ dài hạn		4.146.000.000	3.993.787.217
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	5.15b	1.080.000.000	1.080.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	5.16b	3.066.000.000	2.913.787.217
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.083.773.275	31.674.849.214
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.18	36.083.773.275	31.674.849.214
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		31.507.470.000	31.507.470.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.562.312.219	2.397.782.838
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.013.991.056	(2.230.403.624)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.597.906.875	397.502.441
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		416.084.181	(2.627.906.065)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.342.773.715	43.549.836.995

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ✓





NGUYỄN THỊ KIM NGA

VÕ THÚY HẠNH

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	5.755.030.998	2.387.574.600
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.755.030.998	2.387.574.600
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	2.664.533.246	1.079.881.268
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.090.497.752	1.307.693.332
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.071.839.686	541.529.001
22	7. Chi phí tài chính		-	61.105.256
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	48.063.636	135.632.727
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	4.339.939.232	3.552.825.193
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(225.665.430)	(1.900.340.843)
31	11. Thu nhập khác		1.595	707
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.595	707
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(225.663.835)	(1.900.340.136)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		256.472.137	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.6	(191.910.306)	297.505.625
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(290.225.666)	(2.197.845.761)

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM NGA

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2017



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(225.663.835)	(1.900.340.136)
	2. Điều chỉnh các khoản		(775.356.054)	(345.693.946)
02	- Khấu hao tài sản cố định		108.646.776	71.256.236
03	- Các khoản dự phòng		-	61.105.256
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(884.002.830)	(478.055.438)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.001.019.889)	(2.246.034.082)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.151.664.829)	(1.567.717.727)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		154.100.880	(7.955.727.770)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		502.761.399	(1.036.205.328)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(182.459.516)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.000.000	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(145.806.700)	(233.754.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.631.629.139)	(13.221.898.423)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(43.272.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		520.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.071.839.686	478.055.438
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.408.160.314)	434.782.711
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		306.375	5.161.434.073
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		306.375	5.161.434.073
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(14.039.483.078)	(7.625.681.639)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.618.296.664	28.705.377.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	4.578.813.586	21.079.695.522

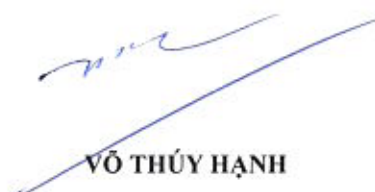
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM NGA



VÕ THÚY HẠNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành	38,34%	38,34%	38,34%

1.6 Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 44 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 43 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BỀN THÀNH – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phần mềm kế toán	05

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

4.15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập

17
3 T
M H
V A T
V
H O

doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	63.873.000	198.910.000
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.514.940.586	4.419.386.664
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
Tổng cộng		4.578.813.586	18.618.296.664

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng gồm:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN TP HCM	3.536.198.305	3.893.689.084
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP HCM	373.822.138	412.448.471
3	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	332.494.803	112.248.389
4	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	272.425.340	1.000.720
Cộng		4.514.940.586	4.419.386.664

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	9.000.000.000	9.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	8.000.000.000	8.000.000.000
3	Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN TP HCM	6.000.000.000	-
4	Ngân hàng TMCP Phương Đông – Hội Sở	8.000.000.000	-
Cộng		31.000.000.000	17.000.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng khác	102.398.560	190.398.560
- CN Công ty TNHH Vận tải và DVDL Hoa Mai	88.000.000	176.000.000
- Các đối tượng khác	14.398.560	14.398.560
Cộng	102.398.560	190.398.560

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
- Công ty CP Du lịch Mặt Trời Buổi Sáng	43.500.000	-
- Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Chuẩn Việt	46.750.000	44.000.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công Ích Quận 1	-	84.091.392
Cộng	90.250.000	128.091.392

5.5 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5.5a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.739.030.087	-	3.027.236.886	-
- Đặng Nguyễn Nhật Minh ^(*)	2.672.400.000	-	2.377.600.000	-
- Nguyễn Phạm Thanh Trúc	564.096.688	-	364.338.688	-
- Nguyễn Thị Huỳnh Trang	145.830.000	-	90.695.000	-
- Công ty CP Giao nhận Bến Thành	127.836.856	-	-	-
- Các đối tượng khác	228.866.543	-	194.603.198	-
Cộng	3.739.030.087	-	3.027.236.886	-

^(*) Là khoản chi tạm ứng để thực hiện các thủ tục pháp lý cho các dự án 21-23-27 Tôn Thất Thiệp, quận 1 và các dự án khác.

5.5b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	190.000.000	-	190.000.000	-
- Tổng Công ty Bến Thành-TNHH MTV (Ký cược, ký quỹ)	190.000.000	-	190.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.082.566.805	(732.566.805)	819.766.805	(732.566.805)
- Dự án TT TM và Căn hộ cao cấp 504 Nguyễn Tất Thành	732.566.805	(732.566.805)	732.566.805	(732.566.805)
- Công ty CP Văn Hóa Tổng hợp Bến Thành (Ký cược, ký quỹ)	300.000.000	-	-	-
- Lê Văn Sang	48.000.000	-	85.200.000	-
- Các đối tượng khác	2.000.000	-	2.000.000	-
Cộng	1.272.566.805	(732.566.805)	1.009.766.805	(732.566.805)

5.6 Chi phí trả trước ngắn/ dài hạn

5.6a Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	150.729.162	31.909.090
- Tăng trong kỳ	110.818.182	1.209.850.011
- Phân bổ trong kỳ	(222.975.373)	(173.644.683)
Số cuối năm	38.571.971	1.068.114.418

Chi tiết số dư:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa cải tạo 50 Calmette	-	113.011.739
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.571.971	37.717.423
Cộng	38.571.971	150.729.162

5.6b Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số đầu năm	1.035.141.503	-
- Tăng trong kỳ	-	-
- Phân bổ trong kỳ	(390.604.208)	-
Số cuối năm	<u>644.537.295</u>	<u>-</u>

Chi tiết số dư:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa 504 Nguyễn Tất Thành	453.197.728	679.796.592
- Chi phí sửa chữa 390 Nguyễn Công Trứ	191.339.567	355.344.911
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>644.537.295</u>	<u>1.035.141.503</u>

3/3/17
 CÔNG
 CHẾ
 A TÔI
 HỮU
 5-7

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	1.187.906.000	55.160.000	1.475.975.693	621.265.000	3.340.306.693
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.187.906.000	55.160.000	1.475.975.693	621.265.000	3.340.306.693
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	1.143.577.031	55.160.000	989.379.843	534.131.798	2.722.248.676
2. Tăng trong kỳ	7.388.172	-	50.337.498	27.602.250	85.327.920
- Khấu hao trong kỳ	7.388.172	-	50.337.498	27.602.250	85.327.920
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.150.965.203	55.160.000	1.039.717.341	561.734.048	2.807.576.596
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	44.328.969	-	486.595.846	87.133.202	618.058.017
2. Tại ngày cuối kỳ	36.940.797	-	436.258.352	59.530.948	532.730.097

Trong đó: nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.010.612.602 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	97.200.000	97.200.000
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	97.200.000	97.200.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	97.200.000	97.200.000
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	97.200.000	97.200.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

Trong đó: nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97.200.000 đồng.

5.9 Bất động sản đầu tư

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	1.692.544.068	1.692.544.068
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.692.544.068	1.692.544.068
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	1.237.826.174	1.237.826.174
2. Tăng trong kỳ	23.318.856	23.318.856
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.261.145.030	1.261.145.030
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	454.717.894	454.717.894
2. Tại ngày cuối kỳ	431.399.038	431.399.038

Trong đó: nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 759.789.626 đồng.

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	575.138.055	-	575.138.055	575.138.055	-	575.138.055
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành ⁽¹⁾	575.138.055	-	575.138.055	575.138.055	-	575.138.055
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	878.238.342	(878.238.342)	-	1.398.238.342	(878.238.342)	520.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khai ⁽²⁾	878.238.342	(878.238.342)	-	878.238.342	(878.238.342)	-
Công ty TNHH TM DV Cao Sáng	-	-	-	520.000.000	-	520.000.000
Cộng	1.453.376.397	(878.238.342)	575.138.055	1.973.376.397	(878.238.342)	1.095.138.055

⁽¹⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành, tỷ lệ góp vốn 50,00% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp 38,34% (tương đương 575.138.055 đồng). Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310074516 ngày 21/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp với vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng.

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khai, tỷ lệ góp vốn là 6% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp là 6,3% (tương đương 1.500.000.000 đồng). Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khai hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103013084 ngày 20/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 19/07/2013. Giá trị vốn góp tại thời điểm 30/06/2017 là 878.238.342 đồng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khai hiện chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(878.238.342)	(147.512.732)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(61.105.256)
Tăng khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	(878.238.342)	(208.617.988)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành		
Thu tiền cổ tức từ năm 2012 đến 2016	187.836.856	-
Tiền lãi vay trong kỳ	-	667.742
Công ty TNHH TM DV Cao Sáng		
Trả tiền phạt vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà hàng	750.000.000	-
Thu hồi khoản đầu tư góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà hàng	520.000.000	-
Trả tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh nhà hàng	250.000.000	-

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	239.014.517	191.910.306	430.924.823
<i>Chi phí thuế đất và chi phí khác trích trước</i>	<i>239.014.517</i>	<i>191.910.306</i>	<i>430.924.823</i>
Cộng	239.014.517	191.910.306	430.924.823

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	366.901.130	366.775.402
- Công ty Xây dựng Giao thông Sài Gòn	366.283.402	366.283.402
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	366.283.402	366.283.402

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	199.606.589	-	615.965.860	(530.759.715)	284.812.734	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	231.136.131	256.472.137	-	25.336.006	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.185.184	-	140.019.715	(167.249.713)	12.955.186	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	239.791.773	231.136.131	1.016.457.712	(702.009.428)	323.103.926	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(225.663.835)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.508.024.521
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.890.933.961
+ Chi phí trích trước	2.154.624.114
+ Thù lao HDQT và BKS	30.000.000
+ Lợi nhuận các CN chuyển về	706.309.847
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.382.909.440)
+ Hoàn nhập chi phí trích trước	(1.195.072.584)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(187.836.856)
Thu nhập chịu thuế	1.282.360.686
Trong đó:	
+ Thu nhập chịu thuế kỳ này	2.477.433.270
+ Thu nhập chịu thuế năm trước được khấu trừ	(1.195.072.584)
Thu nhập được miễn thuế	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	495.486.654
Thuế TNDN hoàn nhập năm trước	(239.014.517)
Thuế TNDN truy thu các năm trước	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	256.472.137

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.14 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	445.000.000	1.196.140.434
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	445.000.000	1.196.140.434

Quỹ lương năm 2017 được trích theo Nghị Quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2017.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn/ dài hạn

5.16a Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất	938.316.030	94.671.774
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	86.316.364	71.251.000
Cộng	1.024.632.394	165.922.774

5.16b Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất	1.080.000.000	1.080.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1.080.000.000	1.080.000.000

5.16 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

5.16a Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	646.228.891	1.147.996.225
- Công ty Cổ phần Bến Thành Nhất Việt	404.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 1	199.921.824	-
- Công ty TNHH Việt An Phát	-	1.124.000.000
- Các đối tượng khác	42.307.067	23.996.225
Cộng	646.228.891	1.147.996.225

5.16b Phải trả dài hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	3.066.000.000	2.913.787.217
- Công ty CP TM Nguyễn Kim	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH TM&DV Vi Biển - Akuruhi	576.000.000	-
- Phạm Thị Diễm Phương	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Dây cáp điện TaTun Đệ Nhất	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Vận tải và DVDL Hoa Mai	240.000.000	240.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cao Sáng	-	250.000.000
- Các đối tượng khác	150.000.000	323.787.217
Cộng	3.066.000.000	2.913.787.217

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích		Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
		lập từ lợi nhuận	Tăng khác		
Quỹ khen thưởng	122.443.585	140.180.000	10.000.000	(88.320.000)	184.303.585
Quỹ phúc lợi	40.754.942	140.180.000	-	(57.486.700)	123.448.242
Cộng	163.198.527	280.360.000	10.000.000	(145.806.700)	307.751.827

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	31.507.470.000	2.203.439.962	6.121.827.589	39.832.737.551
Tăng trong năm trước	-	194.342.876	1.645.293.815	1.839.636.691
- Tăng từ lợi nhuận	-	194.342.876	(2.627.906.065)	(2.433.563.189)
Giảm trong năm trước	-	-	5.724.325.148	5.724.325.148
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	194.342.876	194.342.876
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	331.249.722	331.249.722
- Trích cổ tức phải trả	-	-	5.198.732.550	5.198.732.550
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	31.507.470.000	2.397.782.838	2.042.796.256	35.948.049.094
Tăng trong kỳ	-	164.529.381	4.689.284.061	4.853.813.442
- Tăng từ lợi nhuận	-	164.529.381	(290.225.666)	(125.696.285)
- Lợi nhuận năm 2016 của các chi nhánh chuyển về	-	-	4.273.199.880	4.273.199.880
- Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 của các chi nhánh chuyển về	-	-	706.309.847	706.309.847
Giảm trong kỳ	-	-	444.889.381	444.889.381
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	164.529.381	164.529.381
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	280.360.000	280.360.000
Số dư cuối kỳ	31.507.470.000	2.562.312.219	2.013.991.056	36.083.773.275

5.18b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ đông Nhà Nước	47,11	14.844.200.000	14.844.200.000
- Cổ đông khác	52,89	16.663.270.000	16.663.270.000
Cộng	100,00	31.507.470.000	31.507.470.000

5.18c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31.507.470.000	31.507.470.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	31.507.470.000	31.507.470.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.198.732.550

5.18d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.747	3.150.747
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu phổ thông	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu phổ thông	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.18e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

5.18f Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 15 tháng 02 năm 2017 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	-
• Trích quỹ đầu tư phát triển	164.529.382
• Trích quỹ khen thưởng	140.180.000
• Trích quỹ phúc lợi	140.180.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.755.030.998	2.387.574.600
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	5.755.030.998	2.387.574.600

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.664.533.246	1.079.881.268
- Giá vốn khác	-	-
Cộng	2.664.533.246	1.079.881.268

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	884.002.830	478.055.438
- Cổ tức được chia	187.836.856	-
- Lãi cho vay	-	63.473.563
Cộng	1.071.839.686	541.529.001

6.4 Chi phí bán hàng

Chủ yếu là chi phí bằng tiền khác.

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.654.519.373	1.692.268.823
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	51.671.602	122.096.095
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.327.920	63.483.284
- Thuế, phí và lệ phí	57.098.024	438.543.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.270.929.955	558.464.175
- Các chi phí bằng tiền khác	1.220.392.358	677.969.095
Cộng	4.339.939.232	3.552.825.193

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(430.924.823)	726.328.384
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	239.014.517	(428.822.759)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	(191.910.306)	297.505.625

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

7.1a *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	411.475.000	484.120.000
- Thù lao, thưởng khác	96.000.000	96.000.000
Cộng	507.475.000	580.120.000

7.1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công Bền Thành TNHH MTV là cổ đông lớn có tỷ lệ vốn góp là 47,11%.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Văn phòng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết.

7.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là dịch vụ cho thuê mặt bằng.

Khu vực địa lý

Tất các sản phẩm và dịch vụ của Công ty được tiêu thụ và cung cấp tại Việt Nam.

7.3 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Văn phòng Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2017.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM NGA

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

